

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 10/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 06 tháng 09 năm 2021, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.686.523.719.717	2.810.114.875.038
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	823.732.290.977	461.503.484.366
111	1. Tiền		423.732.290.977	161.503.484.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	300.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.443.952.161.396	1.792.051.288.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	906.152.366.235	1.138.158.870.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	122.817.312.069	97.066.174.476
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	416.373.216.164	558.621.169.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.794.926.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	382.373.220.814	513.266.479.996
141	1. Hàng tồn kho		406.629.440.319	536.648.145.789
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.256.219.505)	(23.381.665.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.466.046.530	43.293.622.298
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	36.466.046.530	43.293.622.298
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		877.108.549.525	822.070.993.395
220	II. Tài sản cố định		504.698.545.893	395.842.649.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	480.273.182.215	376.730.640.150
222	- Nguyên giá		697.848.252.508	541.797.784.015
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.575.070.293)	(165.067.143.865)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.425.363.678	19.112.009.358
228	- Nguyên giá		34.914.343.839	28.322.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.488.980.161)	(9.210.060.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	247.404.024.783	183.615.707.975
231	- Nguyên giá		322.037.030.570	232.834.748.395
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.633.005.787)	(49.219.040.420)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		105.720.923.944	216.865.903.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	105.720.923.944	216.865.903.741
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.137.114.059	5.133.545.722
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.137.114.059	5.133.545.722
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.147.940.846	20.613.186.449
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.147.940.846	20.613.186.449
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.563.632.269.242	3.632.185.868.433


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.485.844.575.886	2.588.639.658.707
310	I. Nợ ngắn hạn		2.380.494.004.887	2.571.088.258.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	298.987.433.612	655.621.406.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	53.116.007.485	177.266.088.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	76.945.120.528	98.245.521.684
314	4. Phải trả người lao động		830.009.984.114	578.649.079.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	819.668.522.517	885.372.166.088
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	32.904.917.231	21.110.250.257
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	177.742.640.909	106.706.079.344
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	44.301.368.968	29.750.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.818.009.523	18.367.666.968
330	II. Nợ dài hạn		105.350.570.999	17.551.400.245
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	105.350.570.999	17.551.400.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.077.787.693.356	1.043.546.209.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.077.787.693.356	1.043.546.209.726
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.238.730.000	717.818.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.238.730.000	717.818.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	48.685.143.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.563.963.356	277.057.785.884
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.017.772	8.360.226.191
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		148.527.945.584	268.697.559.693
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.563.632.269.242	3.632.185.868.433


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2021




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.224.585.556.899	2.552.732.463.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.224.585.556.899	2.552.732.463.210
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.986.588.610.393	2.391.639.475.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.996.946.506	161.092.987.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.278.690.325	16.512.682.433
22	7. Chi phí tài chính	27	2.128.059.200	947.852.797
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.838.375.178	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	60.093.363.483	54.009.036.384
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		185.054.214.148	122.648.781.155
31	11. Thu nhập khác	29	1.350.408.851	1.393.291.934
32	12. Chi phí khác	30	1.663.740.563	92.795.235
40	13. Lợi nhuận khác		(313.331.712)	1.300.496.699
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		184.740.882.436	123.949.277.854
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	36.212.936.852	23.869.964.975
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>148.527.945.584</u>	<u>100.079.312.879</u>


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		184.740.882.436	123.949.277.854
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		79.200.811.275	34.422.887.803
03	- Các khoản dự phòng		470.360.384	(1.765.427.712)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.256.520	947.852.797
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.037.726.413)	(16.573.599.694)
06	- Chi phí lãi vay		1.838.375.178	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		257.248.959.380	140.980.991.048
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		348.745.321.832	(308.333.171.938)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		130.018.705.470	4.300.057.749
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(167.153.660.776)	414.562.748.436
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		13.292.821.371	10.632.385.976
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.821.079.356)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.529.445.849)	(21.969.409.828)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.054.291.399)	(9.411.271.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		548.747.330.673	230.762.330.136
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(297.552.607.544)	(188.228.991.811)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	909.545.452
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.795.724.891	16.580.081.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(288.756.882.653)	(170.739.364.720)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		112.350.539.722	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.353.960)	(19.563.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		102.277.185.762	(19.563.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		362.267.633.782	60.003.402.066
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		461.503.484.366	783.431.456.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39.827.171)	(69.999.522)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	823.732.290.977	843.364.859.127

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 10/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 929.238.730.000 đồng; tương đương 92.923.873 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 9.333 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 9.336 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm xây dựng và đầu tư hạ tầng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	755.966.201	939.448.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	409.585.586.786	151.581.394.606
Tiền đang chuyển	13.390.737.990	8.982.641.530
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000.000	300.000.000.000
	<u>823.732.290.977</u>	<u>461.503.484.366</u>

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	520.390.713.605	-	637.289.773.965	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	187.100.754.728	-	200.184.648.613	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	123.506.053.736	-	160.935.628.259	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	5.464.502.384	-	1.425.138.462	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	-	-	56.445.401	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	-	123.561.189	-
- Công ty Bất động sản Viettel	2.384.534.552	-	2.260.140.302	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	37.796.838.044	-	97.440.904.620	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	77.044.914.690	-	85.840.944.637	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	41.566.789.200	-	43.516.637.401	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	33.498.665.174	-	25.007.514.295	-
- Viettel Construction Myanmar	29.214.463.506	-	21.023.109.250	-
- Viettel Construction Laos	4.284.201.668	-	3.984.405.045	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	352.262.987.456	(970.364.487)	475.861.582.675	(1.004.557.815)
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	46.853.869.778	-	47.218.674.169	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM tổng hợp Thái Hà	13.203.192.528	-	14.903.192.528	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	-	-	24.279.011.970	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	-	-	131.449.436.900	-
- Công ty CP Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	33.135.795.660	-	-	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	24.782.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	234.288.129.490	(970.364.487)	258.011.267.108	(1.004.557.815)
	906.152.366.235	(970.364.487)	1.138.158.870.935	(1.004.557.815)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dững	697.073.145	-	1.548.507.286	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại Phước Hải	550.952.534	-	2.254.563.534	-
- Công ty TNHH Ý Việt	8.812.291.323	-	-	-
- Công ty Cổ phần TM&DV HTC	8.789.815.997	-	-	-
- Huawei International PTE., LTD	5.558.457.078	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	5.423.890.319	-	-	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	4.772.727.272	-	-	-
- Các đối tượng khác	88.212.104.401	(420.368.585)	93.263.103.656	(790.368.585)
	122.817.312.069	(420.368.585)	97.066.174.476	(790.368.585)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	370.766.525.708	-	519.556.153.904	-
- Ký cược, ký quỹ	9.508.768.801	-	10.876.247.460	-
- Phải thu khác	36.097.921.655	-	28.188.768.003	-
+ Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	296.711.213	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.627.905.832	-	18.513.423.173	-
+ Lãi tiền gửi	1.106.111.111	-	864.109.589	-
+ Phải thu khác	16.067.193.499	-	8.514.524.028	-
	416.373.216.164	-	558.621.169.367	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	752.295.674	-	1.156.489.002	-
	1.390.733.072	-	1.794.926.400	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	5.077.633.504	-	8.500.245.713	-
- Nguyên liệu, vật liệu	179.060.387.029	(24.256.219.505)	334.276.630.087	(23.381.665.793)
- Công cụ, dụng cụ	10.361.850.551	-	14.977.096.990	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189.335.054.913	-	98.787.672.611	-
- Hàng hóa	22.794.514.322	-	79.866.257.388	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	240.243.000	-
	406.629.440.319	(24.256.219.505)	536.648.145.789	(23.381.665.793)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	105.617.423.944	216.865.903.741
- Dự án đầu tư hệ thống Pin mặt trời áp mái năm 2020	-	138.480.456.942
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	32.607.844.715	46.706.193.774
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	21.735.665.933	17.063.099.602
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	49.235.390.475	-
- Dự án khác	2.038.522.821	14.616.153.423
Mua sắm tài sản cố định	103.500.000	-
	105.720.923.944	216.865.903.741

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 1.452.870.069 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	3.985.182.000	28.322.070.039
- Mua trong kỳ	-	6.592.273.800	6.592.273.800
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	10.577.455.800	34.914.343.839
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.192.795.991	1.017.264.690	9.210.060.681
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	1.166.639.290	1.278.919.480
Số dư cuối kỳ	8.305.076.181	2.183.903.980	10.488.980.161
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.144.092.048	2.967.917.310	19.112.009.358
Tại ngày cuối kỳ	16.031.811.858	8.393.551.820	24.425.363.678

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2021 là 8.305.076.181 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 112.280.190 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	232.834.748.395
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	89.202.282.175
Số dư cuối kỳ	<u><u>322.037.030.570</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	49.219.040.420
- Khấu hao trong kỳ	25.413.965.367
Số dư cuối kỳ	<u><u>74.633.005.787</u></u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	183.615.707.975
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>247.404.024.783</u></u>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND):	89.355.915.654
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá (VND):	27.104.263.033
- Chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào Nguyên giá Bất động sản đầu tư (VND):	2.266.267.856

Tại ngày 30/06/2021, Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tổng nguyên giá các trạm là 221.885.582.202 VND và khấu hao trong kỳ là 13.422.529.838 VND.

- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai đã hoàn thành và cho thuê trong kỳ. Tổng nguyên giá của các tuyến cáp quang này là 70.915.674.202 VND và khấu hao trong kỳ là 11.819.279.160 VND.

- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 2.131.511.133 VND và khấu hao trong kỳ là 172.156.369 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	6.294.845.863	5.855.196.067
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.171.200.667	37.438.426.231
	<u><u>36.466.046.530</u></u>	<u><u>43.293.622.298</u></u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.147.940.846	20.613.186.449
	<u><u>14.147.940.846</u></u>	<u><u>20.613.186.449</u></u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	6.650.918.867	6.650.918.867	1.482.805.764	1.482.805.764
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	1.666.099.930	1.666.099.930	17.460.984.788	17.460.984.788
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	-	-	178.630.594.600	178.630.594.600
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	-	-	35.887.125.630	35.887.125.630
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	23.549.661.513	23.549.661.513	30.637.156.945	30.637.156.945
- Công ty Cổ phần Bách Châu	342.291.812	342.291.812	29.174.513.758	29.174.513.758
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	-	-	108.791.554.643	108.791.554.643
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	10.703.554.422	10.703.554.422	22.114.153.419	22.114.153.419
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	-	-	8.455.702.012	8.455.702.012
- Công ty TNHH Kim khí Thiên Sơn	43.004.651.350	43.004.651.350	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Techviet	15.188.072.222	15.188.072.222	2.963.310.244	2.963.310.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	12.325.103.209	12.325.103.209	-	-
- Công ty Cổ phần An Gia Tiến	12.213.781.687	12.213.781.687	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	173.343.298.600	173.343.298.600	220.023.504.198	220.023.504.198
	298.987.433.612	298.987.433.612	655.621.406.001	655.621.406.001

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-	9.910.930.145
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	4.268.916.070	6.997.820.000
- Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	-	7.750.199.971
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	-	7.155.430.067
- Công ty Cổ phần Xây dựng đô thị Hồng Hà số 1 Việt Nam	5.129.719.102	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	4.383.846.000	-
- Các đối tượng khác	37.028.204.568	143.146.386.553
	<u>53.116.007.485</u>	<u>177.266.088.481</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	205.337.090.896	225.870.799.986
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	300.015.976.382	288.762.496.548
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	314.269.679.243	370.710.389.380
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	45.775.996	28.480.174
	<u>819.668.522.517</u>	<u>885.372.166.088</u>

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	25.442.039.566	31.117.410.851
- Bảo hiểm xã hội	-	4.568.624.403
- Bảo hiểm y tế	-	820.084.418
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	543.264.686
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	18.743.805.918	8.929.032.328
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	2.926.178.200	2.103.595.200
- Cổ tức phải trả	74.770.394.473	3.884.503.433
- Phải trả chi phí thi công các công trình	-	1.932.094.099
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	25.000.472.283	24.197.391.230
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.308.763.402	12.310.880.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.550.987.067	16.299.197.837
	<u>177.742.640.909</u>	<u>106.706.079.344</u>

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	610.113.410.000	65,66	515.547.370.000	71,82
- Công đoàn Tổng Công ty	8.225.830.000	0,89	6.354.290.000	0,89
- Các cổ đông khác	310.899.490.000	33,45	195.916.620.000	27,29
	<u>929.238.730.000</u>	<u>100</u>	<u>717.818.280.000</u>	<u>100</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	717.818.280.000	606.975.090.000
- Vốn góp cuối kỳ	929.238.730.000	606.975.090.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.988.098.633	4.798.951.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	71.781.828.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	71.781.828.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	73.353.960	19.563.350
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	73.353.960	19.563.350
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>77.696.572.673</u>	<u>4.779.388.300</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	48.685.143.842

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến công ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	209.056.521.600	17.947.888.558

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.845.454.545	6.545.454.545

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

c) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	148.453,95	189.851,31

d) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền VND	Nguyên nhân
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu xây dựng công trình	539.584.636.389	490.734.218.452
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.813.754.927.684	1.550.297.184.968
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	763.920.332.536	480.210.135.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	18.983.524.372	16.681.225.426
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	88.342.135.918	14.809.698.739
	<u>3.224.585.556.899</u>	<u>2.552.732.463.210</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	492.682.930.290	437.626.310.746
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.707.658.277.592	1.465.748.419.811
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	718.132.024.996	464.940.166.397
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	16.880.149.873	12.845.029.603
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	50.360.673.930	11.354.102.462
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	874.553.712	(874.553.712)
	<u>2.986.588.610.393</u>	<u>2.391.639.475.307</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.038.977.458	10.475.258.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.998.748.955	5.188.796.203
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	240.963.912	848.628.191
	<u>9.278.690.325</u>	<u>16.512.682.433</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.838.375.178	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	253.427.502	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	36.256.520	947.852.797
	2.128.059.200	947.852.797

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.532.792	1.519.574.135
Chi phí nhân công	37.756.304.554	33.015.538.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.772.001.167	1.279.279.017
Thuế, phí, và lệ phí	71.897.617	80.100.000
Hoàn nhập dự phòng	(404.193.328)	(890.874.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.573.426.912	14.254.746.755
Chi phí khác bằng tiền	3.524.393.769	4.750.672.090
	60.093.363.483	54.009.036.384

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	474.710.372	909.545.452
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	548.451.722	358.553.203
Thu nhập khác	327.246.757	125.193.279
	1.350.408.851	1.393.291.934

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.304.704.192	-
Chi phí khác	359.036.371	92.795.235
	1.663.740.563	92.795.235

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	184.740.882.436	123.949.277.854
Các khoản điều chỉnh tăng	2.801.291.072	2.736.879.895
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	1.029.686.304	-
- <i>Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ</i>	36.256.520	947.852.797
- <i>Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài</i>	1.735.348.248	1.789.027.098
Các khoản điều chỉnh giảm	(743.392.045)	(358.509.573)
- <i>Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này</i>	(743.392.045)	(358.509.573)
Thu nhập chịu thuế TNDN	186.798.781.463	126.327.648.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	37.359.756.293	25.265.529.635
Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	(1.146.819.441)	(1.395.564.660)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>36.212.936.852</u>	<u>23.869.964.975</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17.714.547.028	16.969.409.828
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.529.445.849)	(21.969.409.828)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>36.398.038.031</u>	<u>18.869.964.975</u>

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	597.348.699.491	271.983.890.406
Chi phí nhân công	1.612.832.294.167	1.426.540.213.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.200.811.275	34.422.887.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.236.730.317	109.747.667.458
Chi phí khác bằng tiền	97.965.806.566	89.850.903.627
	<u>2.520.584.341.816</u>	<u>1.932.545.563.149</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	823.732.290.977	-	461.503.484.366	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.322.525.582.399	(970.364.487)	1.696.780.040.302	(1.004.557.815)
	2.146.257.873.376	(970.364.487)	2.158.283.524.668	(1.004.557.815)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	149.651.939.967	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	476.730.074.521	762.327.485.345
Chi phí phải trả	819.668.522.517	885.372.166.088
	1.446.050.537.005	1.695.001.051.678

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	823.732.290.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.321.555.217.912
	<u>2.145.287.508.889</u>
Tại ngày 01/01/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	461.503.484.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.695.775.482.487
	<u>2.157.278.966.853</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021			
Vay và nợ	44.301.368.968	105.350.570.999	149.651.939.967
Phải trả người bán, phải trả khác	476.730.074.521	-	476.730.074.521
Chi phí phải trả	819.668.522.517	-	819.668.522.517
	<u>1.340.699.966.006</u>	<u>105.350.570.999</u>	<u>1.446.050.537.005</u>
Tại ngày 01/01/2021			
Vay và nợ	29.750.000.000	17.551.400.245	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	762.327.485.345	-	762.327.485.345
Chi phí phải trả	885.372.166.088	-	885.372.166.088
	<u>1.677.449.651.433</u>	<u>17.551.400.245</u>	<u>1.695.001.051.678</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.205.602.032.527	18.983.524.372	3.224.585.556.899
Tài sản bộ phận	3.558.495.155.183	5.137.114.059	3.563.632.269.242
Tổng chi phí mua TSCĐ	140.700.044.671	-	140.700.044.671

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. ✓

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2021

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	208.280.000	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	5.137.114.059	-	5.133.545.722	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	Các tỉnh thành Khu vực 2 và khu vực 3 (miền trung và miền nam)	Mở rộng cơ cấu sản phẩm kinh doanh hạ tầng công trình, cung cấp nguồn điện năng lượng hòa lưới điện quốc gia và khai thác sử dụng các diện tích mái hiệu quả	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đã hoàn thành, đang chờ quyết toán	197.511.868.416	141.440.855.937
Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đang triển khai, đã hoàn thành 659/945 trạm	486.401.131.230	193.447.903.385
Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý Q3/2019 đến hết năm 2021	Đang triển khai, đã hoàn thành 786.348 m2 trên tổng 1.500.000 m2	54.011.903.724	22.352.267.393
Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Năm 2020-2021	Đang triển khai, đã hoàn thành 157/728 trạm	243.169.799.550	59.452.878.101

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	90.451.023.283	436.065.121.923	3.709.913.861	541.797.784.015
Số tăng trong kỳ	-	154.319.832.763	-	1.730.635.730	156.050.468.493
- Mua trong kỳ	-	123.750.000	-	1.730.635.730	1.854.385.730
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	-	154.196.082.763	-	-	154.196.082.763
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	244.770.856.046	436.065.121.923	5.440.549.591	697.848.252.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.125.440.771	37.568.494.443	119.385.476.724	2.987.731.927	165.067.143.865
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.336.585.865	34.525.769.622	412.949.801	52.507.926.428
Số dư cuối kỳ	5.358.061.911	54.905.080.308	153.911.246.346	3.400.681.728	217.575.070.293
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150
Tại ngày cuối kỳ	6.213.663.037	189.865.775.738	282.153.875.577	2.039.867.863	480.273.182.215

(*) Tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong kỳ theo các quyết định tạm tăng bao gồm:

- Hệ thống Pin mặt trời áp mái với tổng nguyên giá các trạm là 149.338.374.735 VND;
- Hệ thống DAS cho các tòa nhà với tổng nguyên giá là 4.590.286.657 VND;
- Hệ thống CĐBR cho tòa nhà với nguyên giá 267.421.371 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 137.471.238.868 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.863.186.843 VND.

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2021		Trong kỳ			30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	-	-	31.385.989.431	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	31.385.989.431	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431
Vay dài hạn đến hạn trả	29.750.000.000	29.750.000.000	3.276.919.691	10.000.000.000	(10.111.540.154)	12.915.379.537	12.915.379.537
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	29.750.000.000	29.750.000.000	3.276.919.691	10.000.000.000	(10.111.540.154)	12.915.379.537	12.915.379.537
	29.750.000.000	29.750.000.000	34.662.909.122	10.000.000.000	(10.111.540.154)	44.301.368.968	44.301.368.968
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	47.301.400.245	47.301.400.245	80.964.550.291	10.000.000.000	-	118.265.950.536	118.265.950.536
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	37.125.941.389	37.125.941.389	13.643.255.525	10.000.000.000	-	40.769.196.914	40.769.196.914
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	10.175.458.856	10.175.458.856	54.850.597.197	-	-	65.026.056.053	65.026.056.053
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (4)	-	-	12.470.697.569	-	-	12.470.697.569	12.470.697.569
	47.301.400.245	47.301.400.245	80.964.550.291	10.000.000.000	-	118.265.950.536	118.265.950.536
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.750.000.000)	(29.750.000.000)	(3.276.919.691)	(10.000.000.000)	10.111.540.154	(12.915.379.537)	(12.915.379.537)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.551.400.245	17.551.400.245				105.350.570.999	105.350.570.999

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 163/2021-HĐCVHM/NHCT124-VCC ngày 22/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/06/2022, lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình được quy định trong Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 136/2021/HĐBĐ/NHCT124-CTVT ngày 04/06/2021. Gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 31.385.989.431 VND.

Phụ lục 04 : VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/20/CTD/9569696 ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng 255.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (quy mô 945 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ nhận nợ vốn vay đầu tiên, lãi suất cho vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng cho thuê trạm BTS, hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/9565696/HĐTC MMTB/2020. Gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 40.769.196.914 VND, gốc vay phải trả từ 30/06/2021 đến 30/06/2022 là 12.915.379.537 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số VN120007487 ký ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng là 169.015.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020". Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0.8%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Tổng Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 65.026.056.053 VND.

(4) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500007879 ngày 26/05/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng là 145.900.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ chi phí thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay cố định trong suốt thời hạn vay là 6%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư... hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Tổng Công ty được tài trợ bởi Ngân hàng. Gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 12.470.697.569 VND.

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	18.278.851.793	205.554.979.947	197.426.239.667	-	26.407.592.073
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17.714.547.028	36.212.936.852	17.529.445.849	-	36.398.038.031
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	62.252.122.863	54.370.376.364	102.483.008.803	-	14.139.490.424
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	98.245.521.684	296.204.293.163	317.504.694.319	-	76.945.120.528

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	606.975.090.000	-	48.685.143.842	196.642.483.119	852.302.716.961
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	100.079.312.879	100.079.312.879
Số dư cuối kỳ trước	606.975.090.000	-	48.685.143.842	296.721.795.998	952.382.029.840
Số dư đầu kỳ này	717.818.280.000	(15.000.000)	48.685.143.842	277.057.785.884	1.043.546.209.726
Tăng vốn trong kỳ này (*)	211.420.450.000	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	148.527.945.584	148.527.945.584
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	(325.706.911.954)
Số dư cuối kỳ này	929.238.730.000	(15.000.000)	-	148.563.963.356	1.077.787.693.356

(*) Theo Nghị quyết số 22/NQ-VCC-HĐQT ngày 01/06/2021 của Hội đồng Quản trị và Thông báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VDS) ngày 15/06/2021 về việc triển khai chi trả cổ tức và triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu bằng nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển với số cổ phần tăng thêm là 21.142.045 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng là 211.420.450.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là ngày 24/06/2021.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-VCC-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	325.742.929.726
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.304.633.954
+ Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.200.000.000
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế	71.781.828.000
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (i)	162.771.323.930
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842
	325.742.929.726

(i) Sau khi phân phối lợi nhuận, số cổ tức trả bằng cổ phiếu còn lại số tiền 36.017.772 VND là cổ phiếu lẻ sẽ bị hủy bỏ và ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và để lại năm sau.

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	539.584.636.389	1.813.754.927.684	763.920.332.536	18.983.524.372	88.342.135.918	3.224.585.556.899
Giá vốn hàng bán	492.682.930.290	1.707.658.277.592	718.132.024.996	16.880.149.873	51.235.227.642	2.986.588.610.393
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	46.901.706.099	106.096.650.092	45.788.307.540	2.103.374.499	37.106.908.276	237.996.946.506
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	134.107.770.871	134.107.770.871
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ						6.592.273.800
Tài sản bộ phận	878.746.397.326	1.135.878.381.714	125.521.400.801	46.849.003.654	846.942.209.675	3.033.937.393.170
Tài sản không phân bổ						529.694.876.072
Tổng tài sản	878.746.397.326	1.135.878.381.714	125.521.400.801	46.849.003.654	846.942.209.675	3.563.632.269.242
Nợ phải trả của các bộ phận	469.238.767.352	325.016.448.665	88.201.764.641	-	496.872.312.437	1.379.329.293.095
Nợ phải trả không phân bổ						1.106.515.282.791
Tổng nợ phải trả	469.238.767.352	325.016.448.665	88.201.764.641	-	496.872.312.437	2.485.844.575.886